

Số: **72** /2013/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường - Cục Thuế tại Tờ trình số 1272/TTr-TC-TNMT-CT ngày 27 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (*theo biểu phụ lục đính kèm*).

2. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận nộp thuế tài nguyên theo quy định và là cơ sở để cơ quan Thuế tính toán, xác định mức thu, trực tiếp quản lý việc thu thuế tài nguyên.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan theo dõi giá bán các loại tài nguyên, khoáng sản trên thị trường. Trường hợp giá các loại tài nguyên, khoáng sản có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.//

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và các Ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Bình Thuận, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, TH Hùng



**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương



Phụ lục

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2013/QĐ-UBND
ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT (đồng)
1	Đá:		
1.1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:		
-	Đá lô ca khoan, bán mịn	m ³	95.000
-	Đá chẻ loại 20x20x25 (tương đương 100 viên/m ³)	m ³	500.000
1.2	Đá thạch anh	m ³	70.000
1.3	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro...)	m ³	3.000.000
1.4	Đá tấm, gạch chèn	m ³	1.150.000
1.5	Đá khối xây dựng cao cấp	m ³	1.100.000
2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	45.000
3	Đất:		
3.1	Đất sét, làm gạch, ngói khai thác lên khối mỏ (1m ³ = 1,5 tấn)	m ³	35.000
3.2	Đất sét bentonit	m ³	150.000
3.3	Đất, cát bồi nền (đất dùng để san lấp, xây đắp CT)	m ³	50.000
4	Cát:		
4.1	Cát xây dựng (cát vàng, cát xây tô)	m ³	130.000
4.2	Cát trắng silic	m ³	150.000
5	Nước khoáng, nước thiên nhiên		
5.1	Nước khoáng Vĩnh Hảo	m ³	2.200.000
5.2	Nước khoáng khác	m ³	1.100.000
5.3	Nước thiên nhiên khai thác nước mặt		
-	Sản xuất nước sạch phục vụ cộng đồng	m ³	3.000
-	Sử dụng cho mục đích khác	m ³	18.000
5.4	Nước thiên nhiên khai thác trong lòng đất		
-	Sản xuất nước sạch phục vụ cộng đồng	m ³	4.000
-	Sử dụng cho mục đích khác	m ³	25.000
5.5	Nước thiên nhiên phục vụ cho khai khoáng	m ³	50.000

6	Sa khoáng titan chưa qua tuyển tách	tấn	2.000.000
7	Sa khoáng titan đã qua tuyển tách		
7.1	Ilmenit	tấn	1.667.000
7.2	Zircon	tấn	10.000.000
7.3	Rutil	tấn	4.667.000
7.4	Các loại sản phẩm còn lại	tấn	3.333.000
8	Than bùn	m ³	120.000
9	Tài nguyên khác		
9.1	Đất trấp	tấn	500.000
9.2	Won Fram	tấn	120.000.000
9.3	Đá Huyền nham	m ³	50.000
10	Sản phẩm rừng: Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên căn cứ vào giá trúng đấu giá (trường hợp bán đấu giá) và theo giá quy định của UBND tỉnh đối với các sản phẩm rừng được bán thẳng.		

** Ghi chú:*

- Đối với đá 0x4, đá 1x2, đá 4x6, đá mi, đá bụi đơn vị khai thác lập hồ sơ gửi về Cục Thuế tỉnh để Cục Thuế tỉnh phối hợp các sở, ngành chức năng thẩm định làm cơ sở xác định sản lượng tài nguyên khai thác chịu thuế.

- Đối với nước thô do Công ty Khai thác công trình thủy lợi khai thác cung ứng, được tính theo quy định hiện hành của Chính phủ.